CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

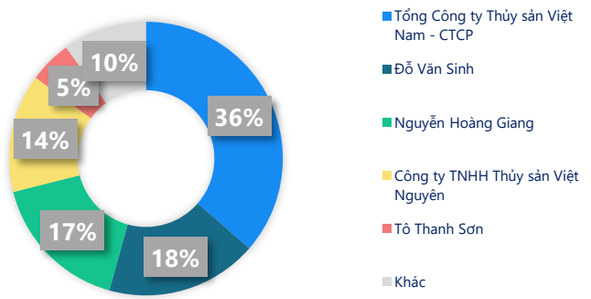
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

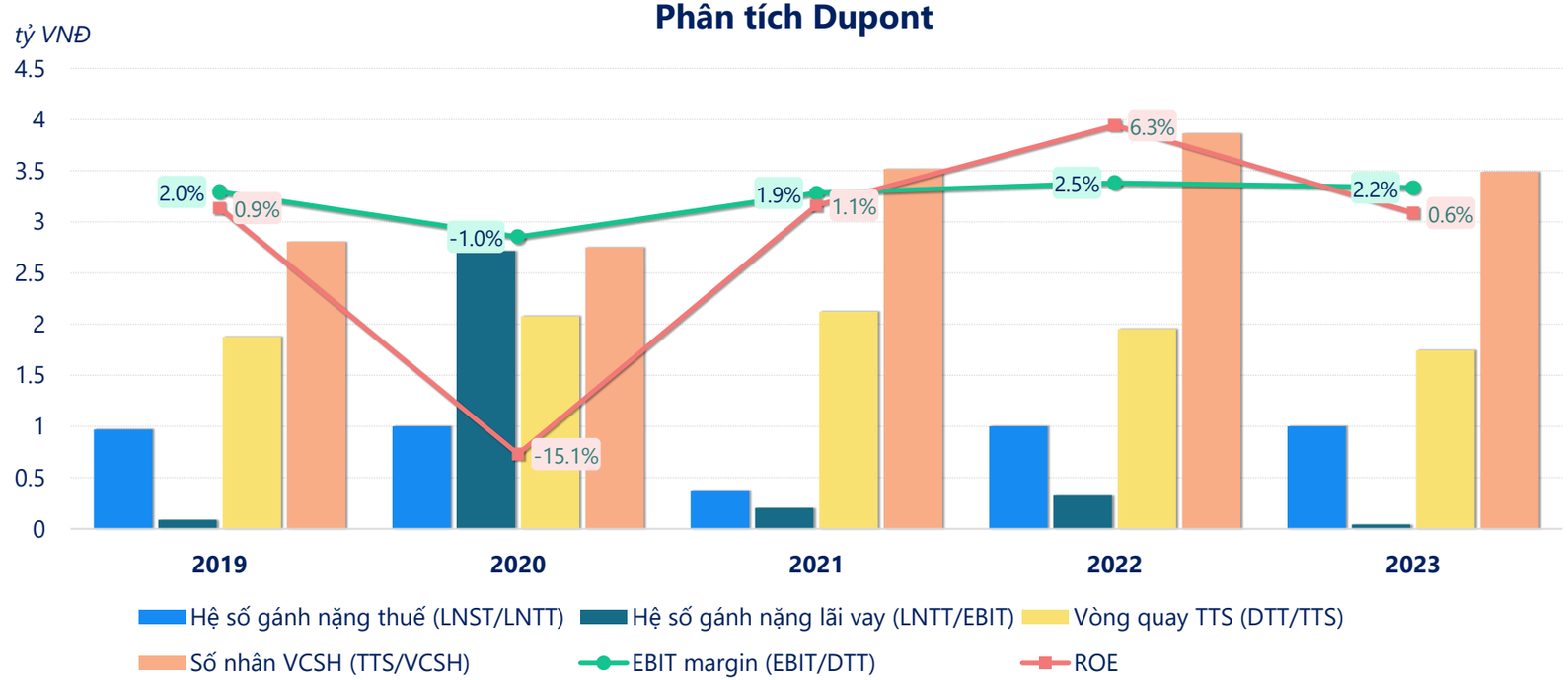
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,800 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.10)
EPS	60
P/E	163.8

	YTD	1T	3T	6T
SPD	-14.8%	-25.2%	-14.8%	-14.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

752

tỷ VNĐ

YoY: ▼149| -16.6%

LN sau thuế

2023

0.72

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.79| -90.4%

ROE

2023

0.6%

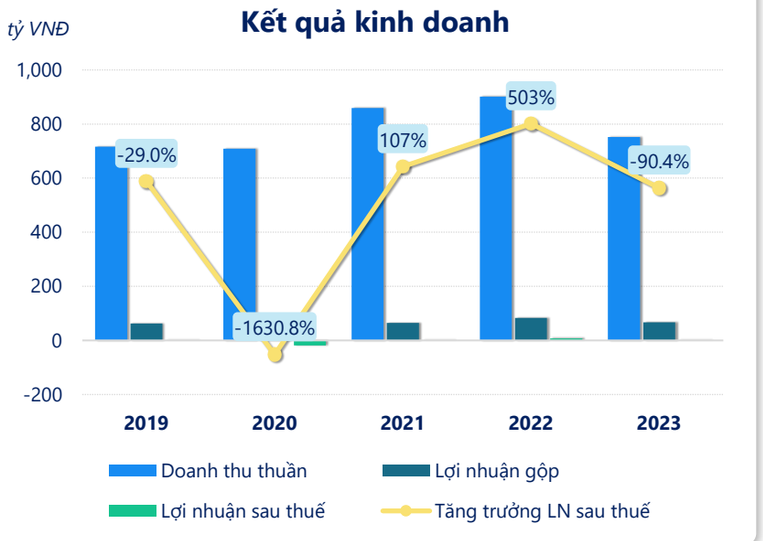
+/- YoY: ▼ 5.7%

ROA

2023

0.2%

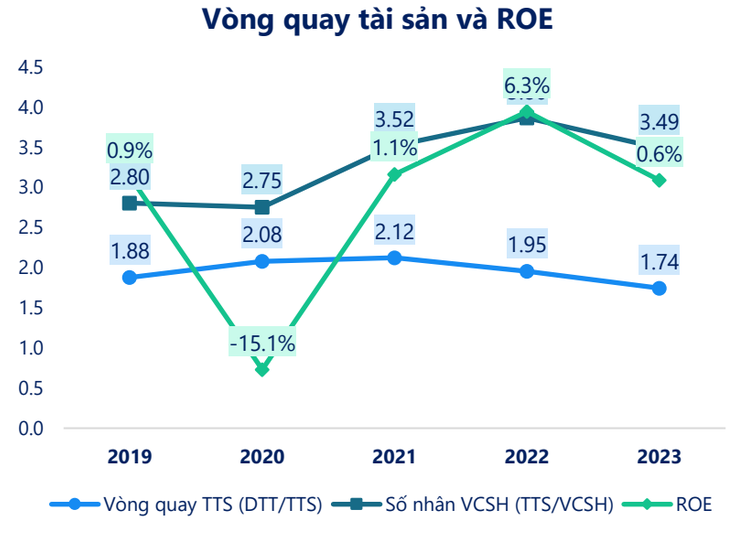
+/- YoY: ▼ 1.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.24%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

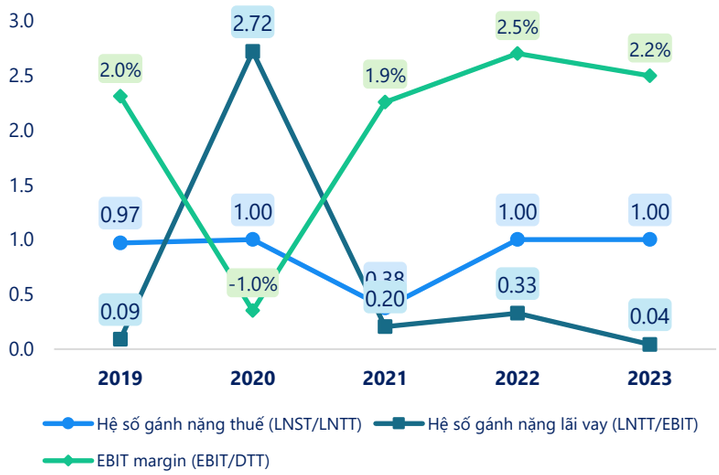
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.04**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **SPD** ghi nhận doanh thu thuần **751.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.6%** và **giảm 90.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.58%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.74**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

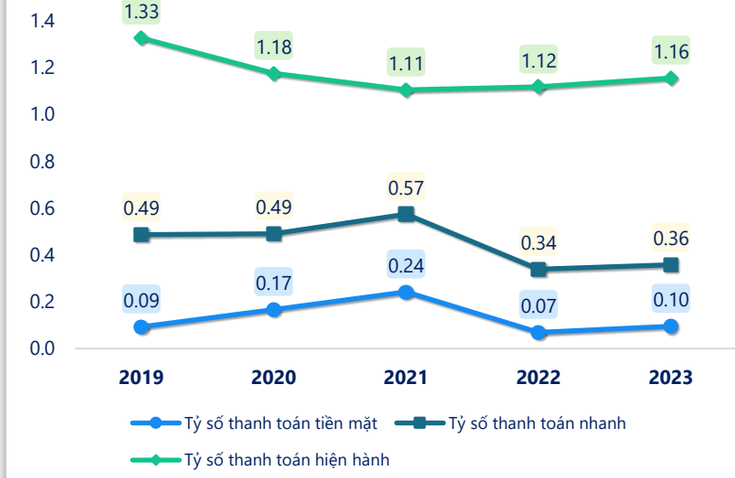
Phải thu ngắn hạn



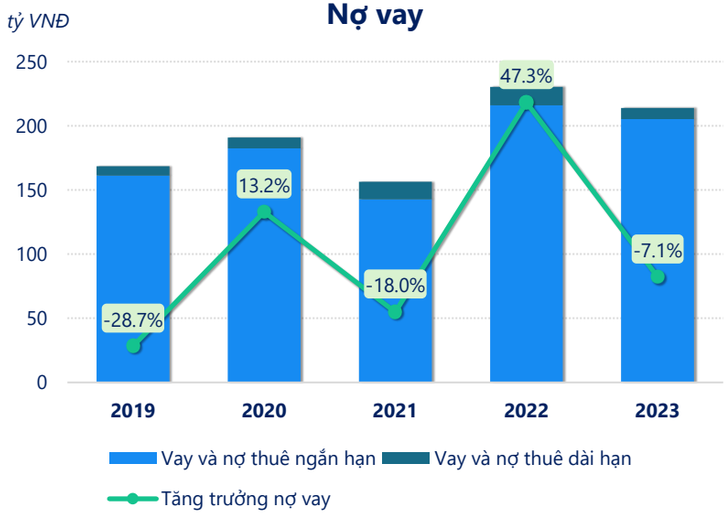
Hàng tồn kho



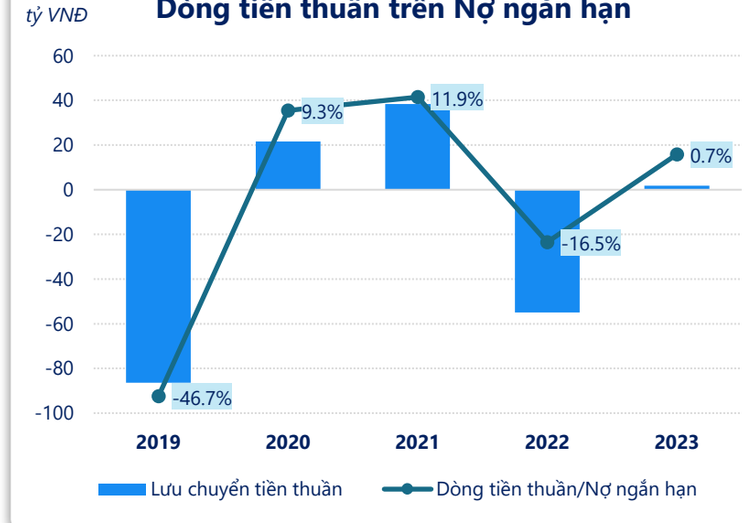
Chỉ số thanh khoản



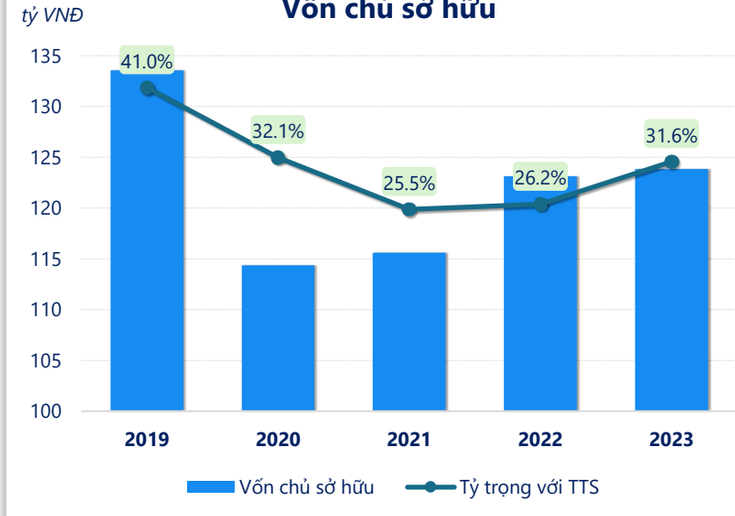
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**392**	**470**	**-16.6%**
Tài sản ngắn hạn	300	372	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	24.8	23.0	7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	62.7	83.8	-25.2%
Hàng tồn kho	207	259	-19.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.28	5.90	-10.6%
Tài sản dài hạn	**91.9**	**98.4**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	69.9	77.1	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.32	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	21.0	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.02**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	268	347	-22.7%
Nợ ngắn hạn	**260**	**332**	**-21.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	205	216	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.52	21.1	-59.6%
Nợ dài hạn	8.63	14.4	-40.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.63	14.4	-40.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**124**	**123**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**124**	**123**	**0.6%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**716**	**709**	**859**	**901**	**752**
Giá vốn hàng bán	653	650	794	818	685
Lợi nhuận gộp	**62.7**	**59.3**	**65.0**	**83.0**	**66.4**
Doanh thu HĐTC	3.95	5.04	4.45	10.7	9.12
Chi phí TC	13.0	22.6	13.1	18.5	20.2
Chi phí lãi vay	**12.8**	**11.8**	**12.9**	**15.5**	**16.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.2	13.4	16.2	25.7	15.9
Chi phí QLDN	39.9	47.2	36.9	43.1	38.6
LN thuần từ HĐKD	**0.56**	**-18.9**	**3.11**	**6.50**	**0.74**
Lợi nhuận khác	0.70	0.19	0.20	1.01	-0.02
LN trước thuế	**1.26**	**-18.8**	**3.31**	**7.51**	**0.72**
Lợi nhuận sau thuế	**1.23**	**-18.8**	**1.25**	**7.51**	**0.72**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.23**	**-18.8**	**1.25**	**7.51**	**0.72**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.97	21.7	90.8	-118	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.66	-22.4	-17.6	-14.4	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.8	22.2	-34.8	77.7	-16.4
Tiền đầu kỳ	103	17.2	39.0	78.2	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-86.4**	**21.6**	**38.4**	**-55.0**	**1.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	0.15	0.82	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	39.0	78.2	23.0	24.8